

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106507713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/04/2014, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/12/2017.

Vốn điều lệ: 700.000.000.000 VND.

Vốn thực góp: 700.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 70.000.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Bà Thái Thị Ý	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Lương Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Hình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khánh Quyền	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Ông Lê Bất Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kỹ thuật
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Số: 126/2020/BCKT-PB.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

SA
CC
PHI
KIẾ
C
H
PH
/ 9/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299.817.209.052	290.769.891.925
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.984.979.570	3.138.355.435
1. Tiền	111		3.984.979.570	3.138.355.435
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.11	86.864.181	100.077.585.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		86.864.181	86.864.181
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(9.279.181)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.745.365.301	186.845.272.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.566.438.933	7.031.356.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	50.000.000	398.912.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	188.650.876.067	51.899.524.717
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	102.478.050.301	127.515.479.501
IV/ Hàng tồn kho	140		-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	708.678.855
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	658.678.855
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	-	50.000.000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		804.622.590.844	657.672.585.468
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		2.092.956.385	1.307.544.667
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.092.956.385	1.307.544.667
II/ Tài sản cố định	220		32.480.722.815	24.348.190.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.955.697.985	6.233.443.439
- Nguyên giá	222		10.429.180.982	9.054.136.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.473.482.997)	(2.820.693.470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	26.490.736.678	18.049.755.618
- Nguyên giá	225		32.830.818.182	19.418.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.340.081.504)	(1.368.426.200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	34.288.152	64.991.616
- Nguyên giá	228		153.517.321	153.517.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.229.169)	(88.525.705)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		10.888.731.859	7.993.220.069
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	10.888.731.859	7.993.220.069
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	758.164.809.025	623.601.280.589
1. Đầu tư vào công ty con	251		758.164.809.025	623.714.751.025
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(113.470.436)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		995.370.760	422.349.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	995.370.760	422.349.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.104.439.799.896	948.442.477.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		327.163.442.220	258.536.364.609
I/ Nợ ngắn hạn	310		235.541.669.136	149.901.189.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	867.395.090	1.630.645.078
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.348.126.482	162.641.926
3. Phải trả người lao động	314		2.121.903.829	1.644.465.878
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.164.713.972	2.661.455.999
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	28.529.480	58.427.138
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	228.896.552.500	143.629.105.555
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		114.447.783	114.447.783
II/ Nợ dài hạn	330		91.621.773.084	108.635.175.252
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	91.621.773.084	108.635.175.252
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		777.276.357.676	689.906.112.784
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	777.276.357.676	689.906.112.784
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	640.747.217.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	640.747.217.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.995.910	289.995.910
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.986.361.766	48.868.899.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.868.899.874	27.828.565.578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.117.461.892	21.040.334.296
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.104.439.799.896	948.442.477.393



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	22.593.292.603	9.115.652.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.593.292.603	9.115.652.525
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	8.800.822.787	3.532.653.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.792.469.816	5.582.999.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	47.070.245.924	32.409.472.848
7. Chi phí tài chính	22	6.4	22.338.441.572	8.252.313.260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.092.206.979	8.083.982.714
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.012.221.896	8.374.236.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.512.052.272	21.365.922.124
11. Thu nhập khác	31		-	1.717.172
12. Chi phí khác	32	6.6	369.651.821	327.305.000
13. Lợi nhuận khác	40		(369.651.821)	(325.587.828)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.142.400.451	21.040.334.296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.024.938.559	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.117.461.892	21.040.334.296

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27.044.444.649	7.088.200.988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(4.962.581.662)	(2.552.934.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.376.297.968)	(5.545.541.176)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22.588.949.006)	(5.422.527.145)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61.688.196.640	38.074.277.767
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.315.533.223)	(164.412.565.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.489.279.430	(132.771.089.760)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.370.874.042)	(29.750.323.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.253.987.348	(158.648.986.755)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(184.366.351.350)	133.417.835.041
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	147.615.000.000	(50.673.329.125)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(134.450.058.000)	59.204.354.256
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.048.615.486	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(173.269.680.558)	(46.450.449.788)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.252.783.000	500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	445.472.681.105	340.503.002.028
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(371.916.347.888)	(164.099.808.539)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(9.182.090.954)	(686.855.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	123.627.025.263	176.216.337.932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	846.624.135	(3.005.201.616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.138.355.435	6.143.557.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.984.979.570	3.138.355.435



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106507713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/04/2014, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 700.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31/12/2019 là 700.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu: 70.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc; thử độ ẩm và các công việc thử nước; chống ẩm các tòa nhà; chôn chân trụ; dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất; uốn thép; xây gạch và đặt đá; lợp mái bao phủ toà nhà; dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng; dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp; các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị bề mặt liên quan;
- Các công việc dưới bề mặt;
- Xây dựng bể bơi ngoài trời;
- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà;
- Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu; các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; đập và đê; Xây dựng đường hầm; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như;
- Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác;
- Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tua du lịch;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2018, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Prime Quế Phong	2901122913	160.000.000.000	Khối 1, thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	65%
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung	2900836672	6.860.000.000	Thôn Bản Cánh, xã Tà Cạ, huyện Từ Sơn, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	89,63%
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	2900840742	200.000.000.000	Thôn Bản Cánh, xã Tà Cạ, huyện Từ Sơn, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	70%
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	2900687702	185.831.000.000	Khối 8, thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	85,52%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va (i)	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	85,52%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	0108155672	30.000.000.000	Tầng 8, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh - xuất nhập khẩu	100%
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	0400476650	148.206.625.000	Lô 91 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Xây dựng và lắp đặt thiết bị	86,01%

(i) Là công ty con của Công ty CP Thủy điện Quế Phong trực tiếp sở hữu 100% vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty thuộc nhóm phương tiện vận tải, truyền dẫn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 06-08 năm.

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc xây dựng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 05 năm.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi thế kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu và được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống đọc dữ liệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm máy xây dựng

Các chi phí bảo hiểm máy xây dựng phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian mua bảo hiểm là 04 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho thuê tài chính, từng hợp đồng cho thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản nợ gốc, nợ lãi thuê tài chính.

4.12 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019***Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	84.692.657	51.764.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.900.286.913	3.086.590.763
Cộng	<u>3.984.979.570</u>	<u>3.138.355.435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	4.566.438.933	-	5.121.356.417	-
Công ty CP Prime Quế Phong	538.055.732	-	398.200.455	-
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung	107.033.810	-	182.177.555	-
Công ty CP Prime Trung Tín	2.730.946.977	-	3.217.796.660	-
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	615.111.029	-	835.440.639	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	459.710.674	-	287.470.255	-
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	-	-	150.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên thủy điện Sao Va	115.580.711	-	50.270.853	-
Các bên khác	-	-	1.910.000.000	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.550.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và TMTH Bảo Long	-	-	360.000.000	-
Cộng	4.566.438.933	-	7.031.356.417	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	50.000.000	-	398.912.000	-
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đại Phát	-	-	348.912.000	-
Cộng	50.000.000	-	398.912.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	188.650.876.067	-	51.899.524.717	-
Công ty CP Prime Quế Phong (i)	1.483.836.262	-	-	-
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung (i)	410.211.908	-	901.584.537	-
Công ty CP Prime Trung Tín (i)	112.743.092.152	-	5.048.551.365	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cấn (i)	37.502.567.102	-	15.057.349.989	-
Công ty TNHH Thái Việt (i)	23.862.082.166	-	18.845.289.800	-
Phan Thị Phương Hoa (ii)	12.649.086.477	-	12.046.749.026	-
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	188.650.876.067	-	51.899.524.717	-

(i) Hợp đồng cho vay thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay 9%/năm. Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay 5%/năm. Hình thức đảm bảo: tín chấp.

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	90.357.140.430	-	122.304.357.023	-
Công ty CP Thủy điện Quế Phong - Tiền cổ tức được chia	31.786.014.000	-	-	-
Tiền tạm ứng	58.571.126.430	-	122.304.357.023	-
Đặng Khánh Quyền	1.142.000.000	-	1.142.000.000	-
Hồ Ngọc Thạch	3.120.444.770	-	2.146.326.050	-
Lê Thái Hưng	-	-	73.127.609.373	-
Thái Phong Nhã	54.308.681.660	-	45.888.421.600	-
Các bên khác	12.120.909.871	-	5.211.122.478	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	8.335.689.799	-	3.132.812.580	-
Lãi dự thu tiền cho vay	-	-	1.764.383.562	-
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ hoạt động thuê tài chính	544.020.072	-	313.926.336	-
Công ty TNHH MTV điện lực Nậm Sum 1A	3.241.200.000	-	-	-
Cộng	102.478.050.301	-	127.515.479.501	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	2.092.956.385	-	1.307.544.667	-
Ký quỹ, ký cược	975.425.273	-	428.183.125	-
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ hoạt động thuê tài chính	1.117.531.112	-	879.361.542	-
Cộng	2.092.956.385	-	1.307.544.667	-

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.941.215	118.336.418
Chi phí bảo hiểm vật chất xe ô tô	826.429.545	-
Chi phí bảo hiểm máy xây dựng	-	304.013.052
Cộng	995.370.760	422.349.470

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm	800.000.000	-
Xe ô tô Range Rover	800.000.000	-
Xây dựng cơ bản	10.088.731.859	7.993.220.069
Dự án thủy điện Nậm Săm 1A	8.339.549.131	6.885.272.796
Dự án thủy điện Nậm Săm 1B	849.750.910	899.431.818
Dự án thủy điện Thông Thụ	899.431.818	208.515.455
Cộng	10.888.731.859	7.993.220.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	9.054.136.909	9.054.136.909
Mua trong năm	13.512.725.888	13.512.725.888
Thanh lý, nhượng bán	(12.137.681.815)	(12.137.681.815)
Số dư tại 31/12/2019	10.429.180.982	10.429.180.982
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2019	2.820.693.470	2.820.693.470
Khấu hao trong năm	1.652.789.527	1.652.789.527
Số dư tại 31/12/2019	4.473.482.997	4.473.482.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	6.233.443.439	6.233.443.439
Số dư tại 31/12/2019	5.955.697.985	5.955.697.985

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2010 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	19.418.181.818	-	19.418.181.818
Thuê tài chính trong năm	1.409.090.909	12.003.545.455	13.412.636.364
Số dư tại 31/12/2019	20.827.272.727	12.003.545.455	32.830.818.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2019	1.368.426.200	-	1.368.426.200
Khấu hao trong năm	3.471.212.122	1.500.443.182	4.971.655.304
Số dư tại 31/12/2019	4.839.638.322	1.500.443.182	6.340.081.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2019	18.049.755.618	-	18.049.755.618
Số dư tại 31/12/2019	15.987.634.405	10.503.102.273	26.490.736.678

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	153.517.321	153.517.321
Số dư tại 31/12/2019	<u>153.517.321</u>	<u>153.517.321</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2019	88.525.705	88.525.705
Khấu hao trong năm	30.703.464	30.703.464
Số dư tại 31/12/2019	<u>119.229.169</u>	<u>119.229.169</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	64.991.616	64.991.616
Số dư tại 31/12/2019	<u>34.288.152</u>	<u>34.288.152</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN
 Tầng 5, tòa nhà Suijico, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

5.11.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	86.864.181	-	-	(9.279.181)
Cổ phiếu KBC	86.864.181	-	(*)	86.864.181
Cộng	86.864.181	-	-	(9.279.181)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Năm 2019		Năm 2018	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm				
Tích lập trong năm	9.279.181		7.804.181	
Hoàn nhập trong năm	-		1.475.000	
Điều chỉnh khác	(9.279.181)		-	
Số dư cuối năm	-		9.279.181	

5.11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HDTG/BIDV-TRUNGSON ngày 01/10/2018: kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, lãi suất rút trước hạn: không kỳ hạn tại thời điểm rút, ngày gửi 01/10/2018, ngày đến hạn 01/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SON

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản tiền gửi này được cầm cố để đảm bảo cho các khoản nợ vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng cầm cố số 01/2018/7081393/HĐBĐ ngày 01/10/2018.

5.11.3 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	758.164.809.025	-	623.714.751.025	(113.470.436)
Công ty CP Prime Qué Phong	104.000.000.000	-	104.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung	6.153.432.000	-	6.118.432.000	(113.470.436)
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Qué Phong (i)	300.046.319.025	-	300.046.319.025	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn (ii)	10.410.000.000	-	3.550.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng (iii)	127.555.058.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Cộng	758.164.809.025	-	623.714.751.025	(113.470.436)

(i) Số lượng cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Qué Phong được dùng để cầm cố để bảo đảm để phát hành trái phiếu là 13.937.000 cổ phần (Hợp đồng cầm cố số 01/2018.BĐ ngày 25/09/2018 giữa Công ty và các chủ sở hữu trái phiếu.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	113.470.436	210.710.824
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	(113.470.436)	(97.240.388)
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	-	113.470.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	117.163.090	117.163.090	14.441.955	14.441.955
Công ty CP Prime Trung Tín	-	-	9.900.000	9.900.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	117.163.090	117.163.090	4.541.955	4.541.955
Các bên khác	750.232.000	750.232.000	1.616.203.123	1.616.203.123
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Nghệ An	400.000.000	400.000.000	1.418.789.200	1.418.789.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đại Phát	348.912.000	348.912.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.320.000	1.320.000	197.413.923	197.413.923
Cộng	867.395.090	867.395.090	1.630.645.078	1.630.645.078

5.13 Chi phí phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay trích trước	2.164.713.972	2.661.455.999
Lãi trái phiếu	2.082.191.780	2.608.460.033
Lãi thuê tài chính	82.522.192	52.995.966
Cộng	2.164.713.972	2.661.455.999

5.14 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	46.690.000	46.690.000
Công ty CP Prime Trung Tín	-	-	46.690.000	46.690.000
Các bên khác	28.529.480	28.529.480	11.737.138	11.737.138
Kinh phí công đoàn	28.529.480	28.529.480	11.737.138	11.737.138
Cộng	28.529.480	28.529.480	58.427.138	58.427.138

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN
 Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.15 Vay và nợ thuê tài chính						
5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	220.112.331.708	220.112.331.708	434.652.829.605	351.916.347.888	137.375.849.991	137.375.849.991
Bên liên quan	220.112.331.708	220.112.331.708	203.724.365.862	48.681.357.835	65.069.323.681	65.069.323.681
Ông Lê Thái Hưng (i)	105.152.390.627	105.152.390.627	105.152.390.627	-	-	-
Công ty CP Prime Quế Phong (ii)	-	-	10.902.357.835	10.902.357.835	-	-
Công ty CP Thủy điện Quế Phong (ii)	114.959.941.081	114.959.941.081	87.669.617.400	37.779.000.000	65.069.323.681	65.069.323.681
Các bên khác	2.800.000.000	2.800.000.000	230.928.463.743	303.234.990.053	75.106.526.310	75.106.526.310
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất	-	-	230.928.463.743	303.234.990.053	72.306.526.310	72.306.526.310
Trần Thị Thu Hương (i)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.984.220.792	5.984.220.792	5.984.220.792	3.453.255.564	3.453.255.564	3.453.255.564
Bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các bên khác	5.984.220.792	5.984.220.792	5.984.220.792	3.453.255.564	3.453.255.564	3.453.255.564
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	5.984.220.792	5.984.220.792	5.984.220.792	3.453.255.564	3.453.255.564	3.453.255.564
Cộng	228.896.552.500	228.896.552.500	440.637.050.397	355.369.603.452	143.629.105.555	143.629.105.555

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Các bên khác	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	12.292.842.266	12.292.842.266	14.332.987.347	11.713.056.182	9.672.911.101	9.672.911.101
Bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các bên khác	12.292.842.266	12.292.842.266	14.332.987.347	11.713.056.182	9.672.911.101	9.672.911.101
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	12.292.842.266	12.292.842.266	14.332.987.347	11.713.056.182	9.672.911.101	9.672.911.101
Trái phiếu thường	79.328.930.818	79.328.930.818	366.666.667	20.000.000.000	98.962.264.151	98.962.264.151
Các bên khác (iv)	79.328.930.818	79.328.930.818	366.666.667	20.000.000.000	98.962.264.151	98.962.264.151
Mệnh giá	80.000.000.000	80.000.000.000	-	20.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	36.000.000.000	36.000.000.000	-	9.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ SUNLIFE Việt Nam	36.000.000.000	36.000.000.000	-	9.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Chi phí phát hành	(671.069.182)	(671.069.182)	366.666.667	-	(1.037.735.849)	(1.037.735.849)
Cộng	91.621.773.084	91.621.773.084	14.699.654.014	31.713.056.182	108.635.175.252	108.635.175.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Hợp đồng vay thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay 0%/năm. Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Hợp đồng vay thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay 7%/năm. Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(iii) Thông tin các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính số 115.18.02/CTTC ngày 31/07/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tài sản thuê: 05 máy đào bánh xích hiệu Komatsu
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 14.360.000.000 VND
- Tiền cho thuê: 9.578.022.222 VND
- Số tiền trả trước: 4.781.977.778 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3,5%/năm
- Số dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.088.020.829 VND
- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 7.000.000 VND

Hợp đồng thuê tài chính 115.18.05/CTTC ngày 22/04/2019 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tài sản thuê: 01 máy ủi Komatsu
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 1.550.000.000 VND
- Tiền cho thuê: 1.039.500.000 VND
- Số tiền trả trước: 510.500.000 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3,5%/năm
- Số dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 844.593.750 VND
- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 1.550.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính 115.19.01/CTTC ngày 22/04/2019 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Tài sản thuê: 01 sơ mi rơ mooc Doosung và 10 ô tô tải Shacman
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 13.203.900.000 VND
- Tiền cho thuê: 9.084.360.834 VND
- Số tiền trả trước: 4.119.539.166 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi : 01 tháng
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3,5%/năm
- Số dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.759.558.208 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 13.500.000 VND

(iv) Thông tin chi tiết Trái phiếu thường của Công ty phát hành:

Bên mua trái phiếu: Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý bởi AM20).

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA Việt Nam (Đại diện bởi Công ty TNHH quản lý quỹ SSI và Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank)

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sunlife Việt Nam (Đại diện bởi Công ty TNHH quản lý quỹ SSI).

Mục đích phát hành: mua 47% cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (mã cổ phiếu SVH, sàn giao dịch Upcom) và tài trợ vốn lưu động.

Thời điểm phát hành: 27/09/2018

Kỳ hạn gốc: 36 tháng

Kỳ hạn còn lại: 32 tháng

Số lượng trái phiếu phát hành: 100.000 trái phiếu

Mệnh giá: 1.000.000 VND

Lãi suất: 10,0%/năm

Thời hạn thanh toán: Trả gốc một lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn

Tài sản đảm bảo: Cầm cố 13.937.000 cổ phiếu QPH của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với tổng giá trị theo mệnh giá 139.370.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 01/2018.BĐ ngày 25/09/2018 giữa Công ty và các chủ sở hữu trái phiếu

Chi phí phát hành: 1.100.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	156.150.270		156.150.270	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	974.938.559	-	1.024.938.559	50.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	217.037.653	173.955.324	228.351.051	-	162.641.926
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	1.348.126.482	177.955.324	1.413.439.880	50.000.000	162.641.926

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	640.247.217.000	289.995.910	27.828.565.578	668.365.778.488
Tăng vốn trong năm trước	500.000.000	-	-	500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	21.040.334.296	21.040.334.296
Số dư tại 31/12/2018	640.747.217.000	289.995.910	48.868.899.874	689.906.112.784
Số dư tại 01/01/2019	640.747.217.000	289.995.910	48.868.899.874	689.906.112.784
Tăng vốn trong năm nay	59.252.783.000	-	-	59.252.783.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	700.000.000.000	289.995.910	76.986.361.766	777.276.357.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Phong Nhã	549.252.783.000	78,46%	490.000.000.000	76,47%
Bà Thái Thị Ý	70.000.000.000	10,00%	70.000.000.000	10,92%
Ông Thái Sơn	80.747.217.000	11,54%	80.747.217.000	12,60%
Cộng	700.000.000.000	100%	640.747.217.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	640.747.217.000	640.247.217.000
Vốn góp tăng trong kỳ	59.252.783.000	500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	640.747.217.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	64.074.722
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.593.292.603	9.115.652.525
Cộng	22.593.292.603	9.115.652.525

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty cổ phần Prime Quế Phong	1.131.249.768	1.451.215.995
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	18.487.896.218	2.958.740.468
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1.795.107.384	2.388.718.935
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	647.310.971	1.310.840.136
Công ty CP Phát triển điện lực viễn thông Miền Trung	186.427.285	211.120.526
Công ty TNHH Một thành viên thủy điện Sao Va	345.300.977	331.380.105
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	-	136.363.636
Cộng	22.593.292.603	8.788.379.801

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.800.822.787	3.532.653.445
Cộng	8.800.822.787	3.532.653.445

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.281.281.924	3.803.458.848
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.788.964.000	28.606.014.000
Cộng	47.070.245.924	32.409.472.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	22.092.206.979	8.083.982.714
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	(122.749.617)	(95.765.388)
Chi phí tài chính khác	368.984.210	264.095.934
Cộng	22.338.441.572	8.252.313.260

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.816.973.319	5.116.378.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.447.910.736	1.467.601.439
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.747.337.841	1.790.256.196
Cộng	9.012.221.896	8.374.236.544

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	134.238.180	-
Chi phí tài trợ, ủng hộ	-	231.000.000
Các khoản khác	235.413.641	96.305.000
Cộng	369.651.821	327.305.000

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.142.400.451	21.040.334.296
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(20.143.744.889)	(22.657.475.840)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.645.219.111	5.948.538.160
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>11.645.219.111</i>	<i>5.948.538.160</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.788.964.000)	(28.606.014.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(31.788.964.000)</i>	<i>(28.606.014.000)</i>
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(3.873.962.765)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.124.692.797	(1.617.141.544)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.024.938.559	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.024.938.559	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.898.090	78.609.000
Chi phí nhân công	8.493.175.237	6.955.840.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.655.148.295	2.836.027.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.947.428	304.910.022
Chi phí khác bằng tiền	1.985.875.633	1.819.904.181
Cộng	17.813.044.683	11.995.290.919

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	228.896.552.500	91.621.773.084	-	320.518.325.584
Phải trả người bán	867.395.090	-	-	867.395.090
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.164.713.972	-	-	2.164.713.972
Cộng	231.928.661.562	91.621.773.084	-	323.550.434.646
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	143.629.105.555	108.635.175.252	-	252.264.280.807
Phải trả người bán	1.630.645.078	-	-	1.630.645.078
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.708.145.999	-	-	2.708.145.999
Cộng	147.967.896.632	108.635.175.252	-	256.603.071.884

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	86.864.181	77.585.000	86.864.181	77.585.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	4.566.438.933	7.031.356.417	4.566.438.933	7.031.356.417
<i>Phải thu về cho vay</i>	188.650.876.067	51.899.524.717	188.650.876.067	51.899.524.717
<i>Phải thu khác</i>	37.664.190.457	3.385.854.565	37.664.190.457	3.385.854.565
Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.984.979.570	3.138.355.435	3.984.979.570	3.138.355.435
Tổng cộng	234.953.349.208	165.532.676.134	234.953.349.208	165.532.676.134
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	320.518.325.584	252.264.280.807	320.518.325.584	252.264.280.807
Phải trả người bán	867.395.090	1.630.645.078	867.395.090	1.630.645.078
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.164.713.972	2.708.145.999	2.164.713.972	2.708.145.999
Tổng cộng	323.550.434.646	256.603.071.884	323.550.434.646	256.603.071.884

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính riêng:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Prime Quế Phong	Công ty con
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Công ty con
Công ty CP Prime Trung Tín	Ông Đặng Khánh Quyền làm Giám đốc
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	Ông Lê Thái Hưng làm Chủ tịch HĐQT từ ngày 05/10/2018
Công ty TNHH Thái Việt	Ông Thái Phong Nhã làm Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Ngọc Thạch	Giám đốc Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn
Bà Phan Thị Phương Hoa	vợ Ông Thái Phong Nhã
Bà Thái Thị Ý	em gái Ông Thái Phong Nhã

8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền lương và các khoản phụ cấp	1.824.812.500	2.121.896.923

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Ông Thái Phong Nhã		
Chi tiền tạm ứng	38.820.000.000	45.888.421.600
Thu tiền tạm ứng	30.329.739.940	54.291.421.600
Nhận tiền góp vốn	59.252.783.000	-
Ông Lê Thái Hưng		
Chi tiền tạm ứng	12.420.000.000	73.127.609.373
Thu tiền vay	188.350.000.000	23.127.609.373
Ông Đặng Khánh Quyền		
Chi tiền tạm ứng	147.000.000	1.142.000.000
Thu tiền tạm ứng	147.000.000	1.142.000.000
Bà Phan Thị Phương Hoa		
Chi tiền cho vay	-	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt đã nêu ở các Thuyết minh trên.

8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Prime Quế Phong		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.104.519.467	2.138.637.629
Chi tiền cho vay	4.783.836.262	5.510.000.000
Thu tiền cho vay	3.300.000.000	38.546.804.068
Thu tiền đi vay	10.902.357.835	400.000.000
Trả tiền vay	10.902.357.835	400.000.000
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	280.213.759	163.737.044
Chi tiền cho vay	2.678.627.371	1.590.000.000
Thu tiền cho vay	3.170.000.000	2.250.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	539.801.649	1.489.334.811
Chi tiền cho vay	38.075.217.113	12.840.000.000
Thu tiền cho vay	15.630.000.000	12.060.000.000
Lãi cho vay nhập gốc		1.372.986.630
Công ty CP Thủy điện Quế Phong		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.194.947.733	2.641.208.869
Thu tiền vay	87.669.617.400	79.000.000.000
Trả tiền vay	37.779.000.000	88.705.000.000
Thu tiền cổ tức	31.786.014.000	57.212.028.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	314.521.216	597.964.780
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn		
Chi phí mua vật tư	243.761.199	75.243.000
Thanh toán tiền mua vật tư	131.140.064	78.225.345
Chuyển tiền góp vốn	6.860.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng		
Thu tiền cung cấp dịch vụ quản lý	150.000.000	-
Mua cổ phần	22.266.124.500	-
Công ty TNHH Thái Việt		
Chi tiền cho vay	11.516.792.366	18.520.000.000
Thu tiền cho vay	6.500.000.000	-
Công ty CP Prime Trung Tín		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	20.550.440.825	36.817.855
Chi phí thuê văn phòng	39.600.000	42.000.000
Thanh toán tiền thuê văn phòng	49.500.000	46.200.000
Chi tiền cho vay	110.539.540.787	6.213.215.968
Thu tiền cho vay	2.845.000.000	1.200.000.000
Các khoản phải trả khác	353.970.000	46.690.000
Ông Hồ Ngọc Thạch		
Chi tiền tạm ứng	1.530.000.000	1.800.000.000
Thu tiền cho vay	555.881.280	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan
Người lập biểu